

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG

TOÀN QUỐC

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 16.587.070 | 15.581.064 | 2.356.636 | 5.170.069 | 8.054.359 | 1.006.006 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 14.971.551 | 13.965.545 | 2.251.989 | 4.690.406 | 7.023.151 | 1.006.006 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 14.028.378 | 13.123.036 | 2.243.295 | 4.602.956 | 6.276.785 | 905.342 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 10.079.365 | 9.903.944 | 2.156.561 | 4.056.352 | 3.691.031 | 175.421 |
| | - Rừng nguyên sinh | 149.240 | 149.240 | 142.888 | 6.013 | 339 | 0 |
| | - Rừng thứ sinh | 9.930.125 | 9.754.704 | 2.013.673 | 4.050.340 | 3.690.691 | 175.421 |
| 2 | Rừng trồng | 3.949.013 | 3.219.092 | 86.734 | 546.604 | 2.585.754 | 729.921 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 1.830.017 | 1.376.955 | 50.698 | 294.902 | 1.031.355 | 453.062 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 2.059.557 | 1.800.341 | 33.609 | 247.671 | 1.519.061 | 259.216 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 59.439 | 41.796 | 2.426 | 4.032 | 35.338 | 17.642 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 14.046.527 | 13.140.182 | 2.263.865 | 4.602.911 | 6.273.405 | 906.346 |
| 1 | Rừng núi đất | 12.744.322 | 11.893.136 | 1.914.711 | 3.959.313 | 6.019.112 | 851.186 |
| 2 | Rừng núi đá | 1.017.870 | 991.602 | 291.848 | 520.774 | 178.980 | 26.268 |
| 3 | Rừng ngập nước | 237.387 | 226.085 | 56.983 | 109.947 | 59.155 | 11.301 |
| | - Rừng ngập mặn | 181.865 | 175.144 | 40.161 | 99.091 | 35.891 | 6.721 |
| | - Rừng ngập phèn | 51.709 | 49.934 | 16.770 | 10.393 | 22.772 | 1.775 |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 3.813 | 1.008 | 53 | 463 | 492 | 2.806 |
| 4 | Rừng trên cát | 46.948 | 29.358 | 322 | 12.878 | 16.158 | 17.590 |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 10.078.011 | 9.902.962 | 2.156.536 | 4.055.418 | 3.691.008 | 175.049 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 8.706.525 | 8.552.811 | 1.961.925 | 3.582.777 | 3.008.110 | 153.714 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 8.055.535 | 7.919.229 | 1.804.576 | 3.381.576 | 2.733.077 | 136.306 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 466.850 | 452.202 | 113.351 | 122.521 | 216.329 | 14.648 |
| | - Rừng lá kim | 119.204 | 117.921 | 28.185 | 51.804 | 37.933 | 1.283 |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 64.936 | 63.459 | 15.813 | 26.876 | 20.770 | 1.477 |
| 2 | Rừng tre nứa | 205.352 | 201.427 | 26.257 | 60.344 | 114.825 | 3.925 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 1.162.941 | 1.145.741 | 168.349 | 412.078 | 565.314 | 17.201 |
| 4 | Rừng cau dừa | 3.192 | 2.983 | 6 | 219 | 2.759 | 209 |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 2.558.692 | 2.458.028 | 113.341 | 567.113 | 1.777.575 | 100.663 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 943.173 | 842.510 | 8.694 | 87.450 | 746.366 | 100.663 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 510.021 | 510.021 | 31.512 | 180.233 | 298.277 | |
| 3 | Diện tích khác | 1.105.498 | 1.105.498 | 73.135 | 299.431 | 732.932 | |

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 6.041.232 | 5.728.845 | 537.014 | 2.123.481 | 3.068.350 | 312.387 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 5.384.858 | 5.072.471 | 499.104 | 1.921.883 | 2.651.485 | 312.387 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 5.087.928 | 4.798.303 | 495.955 | 1.893.922 | 2.408.426 | 289.626 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 3.672.005 | 3.592.488 | 470.536 | 1.747.372 | 1.374.580 | 79.517 |
| | - Rừng nguyên sinh | 29 | 29 | - | 3 | 26 | 0 |
| | - Rừng thứ sinh | 3.671.976 | 3.592.460 | 470.536 | 1.747.370 | 1.374.554 | 79.517 |
| 2 | Rừng trồng | 1.415.924 | 1.205.814 | 25.419 | 146.549 | 1.033.846 | 210.109 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 714.271 | 577.477 | 14.944 | 88.064 | 474.468 | 136.794 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 689.750 | 618.652 | 10.000 | 57.973 | 550.680 | 71.098 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 11.903 | 9.685 | 475 | 512 | 8.698 | 2.217 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 5.087.929 | 4.795.049 | 495.956 | 1.893.922 | 2.405.172 | 292.880 |
| 1 | Rừng núi đất | 4.405.258 | 4.126.545 | 377.295 | 1.477.041 | 2.272.209 | 278.712 |
| 2 | Rừng núi đá | 682.653 | 668.491 | 118.661 | 416.877 | 132.953 | 14.163 |
| 3 | Rừng ngập nước | 18 | 13 | - | 3 | 10 | 5 |
| | - Rừng ngập mặn | - | - | - | - | - | - |
| | - Rừng ngập phèn | - | - | - | - | - | - |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 18 | 13 | - | 3 | 10 | 5 |
| 4 | Rừng trên cát | - | - | - | - | - | - |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 3.672.006 | 3.592.489 | 470.537 | 1.747.373 | 1.374.580 | 79.517 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 3.065.601 | 2.996.660 | 439.080 | 1.511.029 | 1.046.551 | 68.941 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 3.065.342 | 2.996.432 | 439.079 | 1.510.926 | 1.046.426 | 68.910 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 90 | 88 | 1 | 53 | 35 | 2 |
| | - Rừng lá kim | 113 | 84 | - | 16 | 69 | 29 |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 56 | 56 | - | 34 | 22 | - |
| 2 | Rừng tre nứa | 60.268 | 58.435 | 1.456 | 17.786 | 39.193 | 1.833 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 543.199 | 534.511 | 29.995 | 218.438 | 286.078 | 8.689 |
| 4 | Rừng cau dừa | 2.938 | 2.884 | 6 | 120 | 2.758 | 54 |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 953.303 | 930.542 | 41.058 | 229.560 | 659.925 | 22.761 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 296.930 | 274.169 | 3.149 | 27.961 | 243.059 | 22.761 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 207.204 | 207.204 | 8.855 | 78.775 | 119.573 | |
| 3 | Diện tích khác | 449.170 | 449.170 | 29.054 | 122.823 | 297.292 | |

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG

Vùng Đồng bằng sông Hồng

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 672.577 | 633.685 | 79.023 | 178.001 | 376.661 | 38.892 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 617.300 | 578.408 | 76.387 | 158.013 | 344.008 | 38.892 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 509.920 | 474.064 | 75.647 | 146.368 | 252.050 | 35.856 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 222.356 | 206.569 | 66.247 | 96.187 | 44.135 | 15.787 |
| | - Rừng nguyên sinh | 1.030 | 1.030 | 1.030 | - | - | - |
| | - Rừng thứ sinh | 221.326 | 205.538 | 65.216 | 96.187 | 44.135 | 15.787 |
| 2 | Rừng trồng | 287.564 | 267.496 | 9.400 | 50.181 | 207.914 | 20.069 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 32.864 | 29.354 | 5.318 | 11.344 | 12.692 | 3.510 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 254.460 | 237.906 | 4.082 | 38.699 | 195.125 | 16.554 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 240 | 236 | - | 138 | 97 | 4 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 509.920 | 476.275 | 78.029 | 146.323 | 251.924 | 33.645 |
| 1 | Rừng núi đất | 432.062 | 404.162 | 45.488 | 109.840 | 248.833 | 27.900 |
| 2 | Rừng núi đá | 51.199 | 48.034 | 30.487 | 15.813 | 1.734 | 3.166 |
| 3 | Rừng ngập nước | 26.235 | 23.805 | 1.967 | 20.500 | 1.338 | 2.430 |
| | - Rừng ngập mặn | 26.228 | 23.799 | 1.962 | 20.500 | 1.336 | 2.430 |
| | - Rừng ngập phèn | 2 | 2 | - | - | 2 | - |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 5 | 5 | 5 | - | - | - |
| 4 | Rừng trên cát | 425 | 275 | 86 | 170 | 19 | 150 |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 221.068 | 205.611 | 66.247 | 95.252 | 44.112 | 15.457 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 195.181 | 179.750 | 60.694 | 82.491 | 36.565 | 15.431 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 195.166 | 179.735 | 60.680 | 82.491 | 36.565 | 15.431 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | - | - | - | - | - | - |
| | - Rừng lá kim | 14 | 14 | 14 | - | - | - |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Rừng tre nứa | 541 | 541 | 10 | 460 | 71 | - |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 25.346 | 25.321 | 5.543 | 12.301 | 7.476 | 26 |
| 4 | Rừng cau dừa | - | - | - | - | - | - |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 162.657 | 159.621 | 3.377 | 31.633 | 124.611 | 3.036 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 107.380 | 104.344 | 741 | 11.645 | 91.958 | 3.036 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 13.639 | 13.639 | 1.529 | 7.115 | 4.995 | |
| 3 | Diện tích khác | 41.639 | 41.639 | 1.107 | 12.873 | 27.659 | |

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG
 Vùng Bắc Trung Bộ

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 3.578.477 | 3.436.741 | 635.872 | 972.250 | 1.828.619 | 141.736 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 3.194.155 | 3.052.419 | 615.970 | 866.069 | 1.570.379 | 141.736 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 2.944.271 | 2.823.915 | 614.608 | 849.579 | 1.359.729 | 120.356 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 2.201.066 | 2.167.850 | 604.522 | 758.837 | 804.491 | 33.216 |
| | - Rừng nguyên sinh | 105.532 | 105.532 | 99.231 | 5.992 | 309 | - |
| | - Rừng thứ sinh | 2.095.534 | 2.062.318 | 505.291 | 752.845 | 804.182 | 33.216 |
| 2 | Rừng trồng | 743.205 | 656.065 | 10.086 | 90.742 | 555.237 | 87.140 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 305.575 | 265.802 | 7.386 | 42.785 | 215.632 | 39.772 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 419.469 | 373.251 | 2.659 | 45.683 | 324.909 | 46.218 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 18.162 | 17.012 | 41 | 2.274 | 14.697 | 1.150 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 2.944.271 | 2.823.916 | 614.608 | 849.579 | 1.359.729 | 120.356 |
| 1 | Rừng núi đất | 2.678.852 | 2.572.453 | 494.087 | 771.123 | 1.307.244 | 106.399 |
| 2 | Rừng núi đá | 243.511 | 235.430 | 120.521 | 71.323 | 43.585 | 8.082 |
| 3 | Rừng ngập nước | 1.989 | 1.858 | - | 1.822 | 36 | 132 |
| | - Rừng ngập mặn | 1.965 | 1.834 | - | 1.822 | 12 | 132 |
| | - Rừng ngập phèn | 24 | 24 | - | - | 24 | - |
| | - Rừng ngập nước ngọt | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng trên cát | 19.919 | 14.175 | 1 | 5.311 | 8.864 | 5.744 |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 2.201.066 | 2.167.850 | 604.522 | 758.837 | 804.491 | 33.216 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 1.869.131 | 1.843.949 | 561.065 | 641.702 | 641.182 | 25.183 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 1.868.992 | 1.843.810 | 560.982 | 641.688 | 641.140 | 25.183 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 14 | 14 | 1 | 1 | 12 | - |
| | - Rừng lá kim | 125 | 125 | 82 | 13 | 30 | - |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 0 | 0 | - | - | 0 | - |
| 2 | Rừng tre nứa | 76.801 | 75.523 | 5.613 | 26.198 | 43.712 | 1.278 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 255.133 | 248.378 | 37.845 | 90.937 | 119.597 | 6.755 |
| 4 | Rừng cau dừa | - | - | - | - | - | - |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 634.206 | 612.826 | 21.264 | 122.671 | 468.891 | 21.380 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 249.884 | 228.504 | 1.362 | 16.491 | 210.651 | 21.380 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 97.944 | 97.944 | 6.613 | 34.831 | 56.500 | |
| 3 | Diện tích khác | 286.378 | 286.378 | 13.289 | 71.349 | 201.740 | |

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 5.464.305 | 4.985.689 | 845.673 | 1.649.591 | 2.490.425 | 478.616 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 5.060.584 | 4.581.968 | 817.885 | 1.525.232 | 2.238.851 | 478.616 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 4.818.769 | 4.389.130 | 815.778 | 1.501.665 | 2.071.687 | 429.639 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 3.643.880 | 3.607.652 | 802.287 | 1.367.744 | 1.437.621 | 36.228 |
| | - Rừng nguyên sinh | 38.831 | 38.831 | 38.809 | 18 | 5 | - |
| | - Rừng thứ sinh | 3.605.049 | 3.568.821 | 763.478 | 1.367.726 | 1.437.616 | 36.228 |
| 2 | Rừng trồng | 1.174.889 | 781.478 | 13.491 | 133.920 | 634.067 | 393.411 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 680.446 | 414.328 | 8.722 | 85.216 | 320.390 | 266.117 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 472.547 | 355.405 | 4.582 | 47.730 | 303.093 | 117.142 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 21.897 | 11.745 | 187 | 974 | 10.584 | 10.152 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 4.818.730 | 4.389.130 | 815.778 | 1.501.665 | 2.071.687 | 429.600 |
| 1 | Rừng núi đất | 4.763.695 | 4.344.076 | 800.311 | 1.480.152 | 2.063.614 | 419.619 |
| 2 | Rừng núi đá | 31.000 | 30.291 | 15.264 | 14.342 | 684 | 710 |
| 3 | Rừng ngập nước | 555 | 402 | 7 | 261 | 134 | 154 |
| | - Rừng ngập mặn | 282 | 196 | - | 192 | 4 | 85 |
| | - Rừng ngập phèn | 26 | 3 | - | - | 3 | 23 |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 248 | 202 | 7 | 69 | 127 | 46 |
| 4 | Rừng trên cát | 23.480 | 14.362 | 197 | 6.909 | 7.255 | 9.118 |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 3.643.813 | 3.607.626 | 802.261 | 1.367.744 | 1.437.621 | 36.187 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 3.315.586 | 3.281.855 | 740.164 | 1.276.129 | 1.265.563 | 33.730 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 2.668.897 | 2.650.373 | 583.896 | 1.075.490 | 990.987 | 18.524 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 465.065 | 450.436 | 112.367 | 122.075 | 215.994 | 14.629 |
| | - Rừng lá kim | 118.154 | 117.698 | 28.088 | 51.775 | 37.834 | 456 |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 63.470 | 63.349 | 15.813 | 26.788 | 20.748 | 120 |
| 2 | Rừng tre nứa | 60.970 | 60.164 | 14.020 | 15.019 | 31.125 | 807 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 267.180 | 265.548 | 48.078 | 76.537 | 140.933 | 1.633 |
| 4 | Rừng cau dừa | 77 | 60 | - | 60 | - | 17 |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 645.536 | 596.559 | 29.895 | 147.926 | 418.738 | 48.977 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 241.815 | 192.838 | 2.106 | 23.568 | 167.164 | 48.977 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 187.104 | 187.104 | 13.045 | 58.158 | 115.901 | |
| 3 | Diện tích khác | 216.617 | 216.617 | 14.743 | 66.201 | 135.673 | |

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG
 Vùng Đông Nam Bộ

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 538.667 | 521.668 | 185.564 | 157.218 | 178.886 | 16.999 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 493.634 | 476.636 | 178.254 | 147.015 | 151.366 | 16.999 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 473.754 | 461.087 | 177.429 | 143.251 | 140.407 | 12.666 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 262.185 | 259.842 | 165.236 | 64.616 | 29.991 | 2.342 |
| | - Rừng nguyên sinh | 3.818 | 3.818 | 3.818 | - | - | - |
| | - Rừng thứ sinh | 258.367 | 256.025 | 161.418 | 64.616 | 29.991 | 2.342 |
| 2 | Rừng trồng | 211.569 | 201.245 | 12.193 | 78.635 | 110.416 | 10.324 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 71.955 | 68.715 | 9.529 | 53.493 | 5.693 | 3.240 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 137.926 | 131.039 | 1.369 | 25.142 | 104.527 | 6.887 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 1.688 | 1.491 | 1.295 | 0 | 196 | 197 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 473.753 | 461.087 | 177.429 | 143.251 | 140.407 | 12.666 |
| 1 | Rừng núi đất | 408.247 | 397.203 | 168.432 | 101.748 | 127.023 | 11.044 |
| 2 | Rừng núi đá | 8.698 | 8.555 | 6.808 | 1.733 | 14 | 143 |
| 3 | Rừng ngập nước | 56.739 | 55.315 | 2.174 | 39.770 | 13.370 | 1.424 |
| | - Rừng ngập mặn | 39.800 | 38.401 | 19 | 38.382 | - | 1.399 |
| | - Rừng ngập phèn | 16.938 | 16.914 | 2.155 | 1.388 | 13.370 | 25 |
| | - Rừng ngập nước ngọt | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng trên cát | 69 | 14 | 14 | - | - | 55 |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 262.185 | 259.842 | 165.236 | 64.616 | 29.991 | 2.342 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 183.330 | 181.094 | 113.189 | 49.869 | 18.037 | 2.236 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 181.649 | 179.429 | 112.205 | 49.477 | 17.747 | 2.220 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | 1.681 | 1.665 | 983 | 392 | 290 | 17 |
| | - Rừng lá kim | - | - | - | - | - | - |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 0 | 0 | - | 0 | - | - |
| 2 | Rừng tre nứa | 6.772 | 6.765 | 5.159 | 882 | 724 | 7 |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | 72.082 | 71.983 | 46.888 | 13.865 | 11.230 | 99 |
| 4 | Rừng cau dừa | - | - | - | - | - | - |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 64.913 | 60.581 | 8.135 | 13.967 | 38.479 | 4.332 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 19.880 | 15.548 | 825 | 3.764 | 10.959 | 4.332 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 3.282 | 3.282 | 1.159 | 1.086 | 1.037 | |
| 3 | Diện tích khác | 41.751 | 41.751 | 6.152 | 9.116 | 26.483 | |

BIỂU 02 - HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2025 THEO BA LOẠI RỪNG

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

| TT | Phân loại rừng | Cộng | Đất lâm nghiệp | | | | Mục đích khác |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
| | | | Cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | Diện tích rừng và đất lâm nghiệp | 291.812 | 274.436 | 73.490 | 89.528 | 111.418 | 17.376 |
| | Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng | 221.020 | 203.644 | 64.389 | 72.194 | 67.062 | 17.376 |
| I | RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH | 193.735 | 176.537 | 63.878 | 68.173 | 44.487 | 17.199 |
| 1 | Rừng tự nhiên | 77.874 | 69.543 | 47.734 | 21.597 | 213 | 8.331 |
| | - Rừng nguyên sinh | - | - | - | - | - | - |
| | - Rừng thứ sinh | 77.874 | 69.543 | 47.734 | 21.597 | 213 | 8.331 |
| 2 | Rừng trồng | 115.861 | 106.994 | 16.144 | 46.576 | 44.274 | 8.868 |
| | - Trồng mới trên đất chưa có rừng | 24.906 | 21.278 | 4.799 | 14.000 | 2.480 | 3.628 |
| | - Trồng lại sau khai thác rừng trồng | 85.405 | 84.088 | 10.917 | 32.443 | 40.728 | 1.317 |
| | - Tái sinh sau khai thác rừng trồng | 5.550 | 1.628 | 428 | 133 | 1.066 | 3.923 |
| II | RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA | 211.924 | 194.725 | 82.066 | 68.173 | 44.487 | 17.199 |
| 1 | Rừng núi đất | 56.209 | 48.696 | 29.098 | 19.408 | 190 | 7.513 |
| 2 | Rừng núi đá | 808 | 803 | 107 | 686 | 10 | 5 |
| 3 | Rừng ngập nước | 151.852 | 144.693 | 52.836 | 47.590 | 44.268 | 7.158 |
| | - Rừng ngập mặn | 113.589 | 110.914 | 38.180 | 38.195 | 34.539 | 2.675 |
| | - Rừng ngập phèn | 34.719 | 32.992 | 14.614 | 9.004 | 9.373 | 1.727 |
| | - Rừng ngập nước ngọt | 3.543 | 788 | 42 | 391 | 355 | 2.756 |
| 4 | Rừng trên cát | 3.055 | 532 | 24 | 488 | 20 | 2.523 |
| III | RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY | 77.874 | 69.543 | 47.734 | 21.597 | 213 | 8.331 |
| 1 | Rừng gỗ tự nhiên | 77.697 | 69.503 | 47.734 | 21.558 | 212 | 8.193 |
| | - Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá | 75.489 | 69.450 | 47.734 | 21.505 | 212 | 6.039 |
| | - Rừng lá rộng rụng lá | - | - | - | - | - | - |
| | - Rừng lá kim | 798 | - | - | - | - | 798 |
| | - Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim | 1.410 | 53 | - | 53 | - | 1.357 |
| 2 | Rừng tre nứa | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Rừng cau dừa | 178 | 40 | - | 39 | 1 | 138 |
| IV | DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG | 98.077 | 97.900 | 9.613 | 21.356 | 66.931 | 177 |
| 1 | Diện tích đã trồng cây rừng | 27.284 | 27.107 | 511 | 4.021 | 22.575 | 177 |
| 2 | Diện tích có cây tái sinh | 849 | 849 | 311 | 267 | 271 | |
| 3 | Diện tích khác | 69.944 | 69.944 | 8.791 | 17.067 | 44.085 | |